VIỆT NAM 1:50,000

CO TRANG

SỐ HIỆU 6243 I

LOẠI L7014

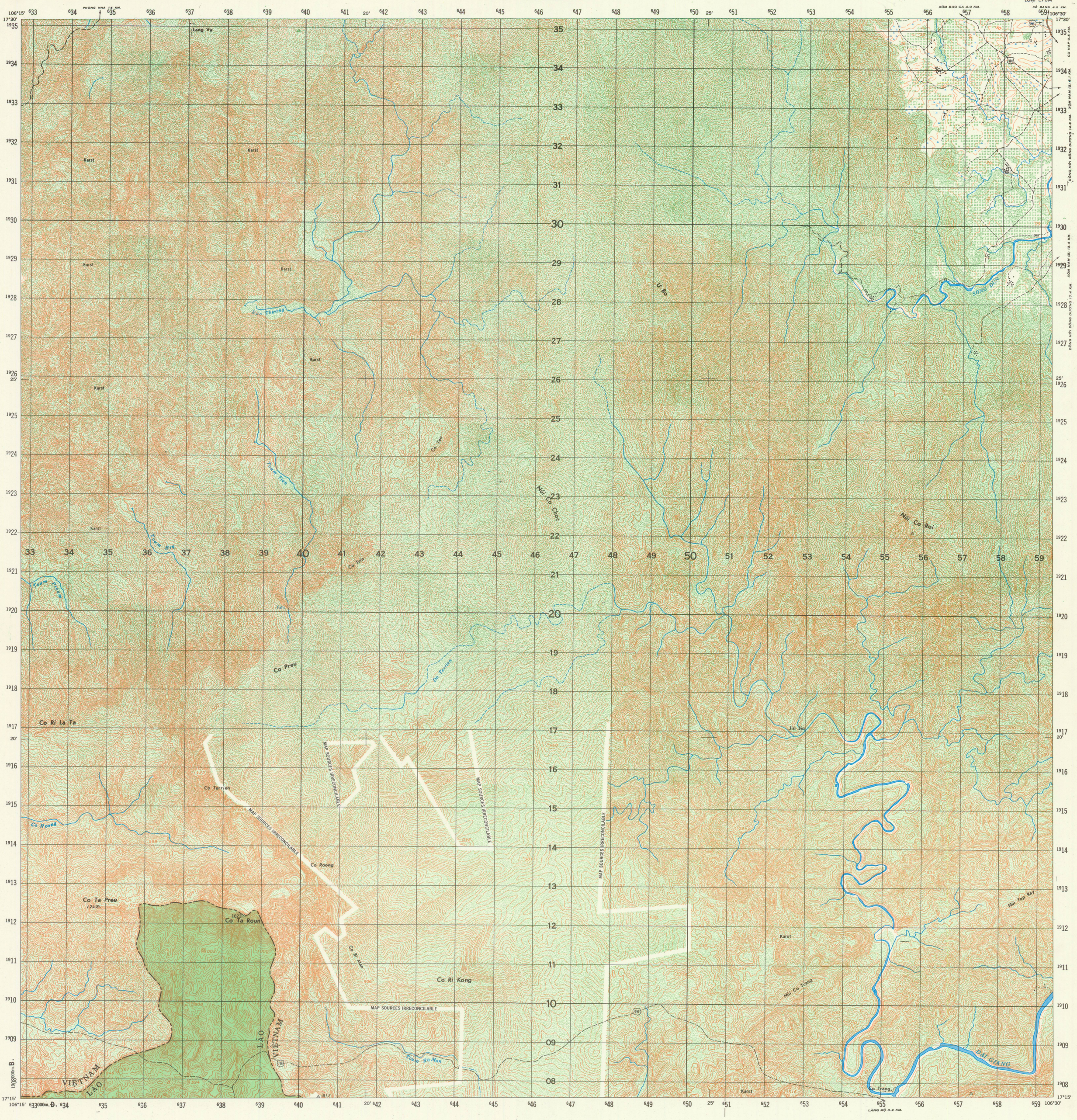

NHA ĐỊA DƯ ĐÀ LẠT — CƠ QUAN BẢN ĐỒ QUÂN SỰ
BỘ TỔNG THAM MƯU — Q.Đ.N.D.V.N.
In lần thứ nhất — 2-1976

CHÚ-TỪ

Trên bản đồ này một lòi XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân loại theo không ảnh

ĐƯỜNG-SÁ

- *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LỐI XE ĐI
- *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LỐI XE ĐI
- *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- *Đường đất*
- *Đường đăng khai-khẩn*
- *Đường mòn, đường bộ-hành*

ĐƯỜNG XE LỬA

- *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- *Loại đường thường, hai đường*
- *Loại đường hẹp, một đường*
- *Điểm trác-địa* △
- *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* *729 *729
- *Kinh nay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Nhà thờ; Thánh-tực; Trường học
Đền, miếu; Chùa; Am
Nghĩa-địa
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa
Ranh giới Nước
Ranh giới Tỉnh
Ranh giới Huyện
Đường đắp
Bờ đắp; Tường
Cát
Tên vùng hay địa-điểm HÀO LỒNG
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Đập xây; Đập đất
Ruộng lúa; Đồng lầy
Đất có thể lụt

Thôn-thị
Làng
Rừng hay bụi rậm
Đồn-điền
Dưa nước; Cây bẩn
Cầu
Cầu nhỏ
Phà
Chỗ lội qua
Ghềnh chảy mạnh
Thác lớn
Thác nhỏ Thác

Tỷ-lệ 1:50,000

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Mét

KHOẢNG CÁCH ĐỀU ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20 MÉT

KHỞI BẦU DỤC ..... *E-VÊ-RÊT*
Ô VUÔNG ..... *UTM TỪNG 1.000 MÉT : KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN) :*

HỆ THỐNG CHIẾU ..... *U.T.M.*
HỆ THỐNG ĐỘ CAO ..... *MẶT BIỂN TRUNG BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ TỌA ĐỘ ..... *HỆ THỐNG TRẮC CẦU ẤN ĐỘ 1960*

MỆNH-DANH BẢN-ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

XE

Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.

Thí dụ: 19 08 000

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

THÍ DỤ: △ 1623

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ : XE
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 38
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm : 6
3. Lấy đường ô vuông KẺ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 12
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm : 2

Thí dụ: XE386122

Nếu phải liên-lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc-Nam hay 18° Đông-Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48QXE386122

BV

BẮC Ô VUÔNG

1965
GÓC V-T
1/2°
10 LY GIÁC

BẮC THẬT
HỘI TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG
TỈNH Ô TRUNG TÂM BẢN ĐỒ
0°25' (7 LY GIÁC)

BẮC HÀN CỰC

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG GIÁC TỪ CỘNG GÓC V-T

CHỈ DẪN ĐỘ CAO

CAO NHẤT
CAO
TRUNG BÌNH
THẤP

BẢNG RANH GIỚI HÀNH CHÁNH

VIỆT NAM
A 1
B
LÀO

Việt Nam
1. Tỉnh Quảng Bình
Lào
B. Khouông Savannakét

BẢNG CHẮP

6244 III	6244 II	6344 III
6243 IV	6243 I	6343 IV
L7015 6243 III	6243 II	6343 III

Số hiệu 6243 I thuộc tờ số NE 48-11, L5009
1/250.000

CO TRANG, VIỆT NAM ; LÃO